

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2023/DS-PT

Ngày: 26-4-2023

V/v “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự*”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đạ Huoai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 902/2023/QĐ-PT ngày 10/4/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Số KT ĐBP, tổ dân phố N, thị trấn M, huyện ĐH, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Lê Tiến H, sinh năm 1951; địa chỉ: Số NK TP, tổ dân phố S, thị trấn M, huyện ĐH, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Tú A, sinh năm 1980; địa chỉ: Số MKM TP, tổ dân phố S, thị trấn M, huyện ĐH, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1972; bà Trần Thị P, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn M, huyện ĐH, tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

(Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 06/12/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/3/2022 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Do ông H, bà P có nợ bà một số tiền nhưng đến hạn không trả, bà khởi kiện ông H bà P đến Tòa án nhân dân huyện Đa Huoai để yêu cầu trả tiền cho bà. Sau đó bà biết được ông H bà P bán nhà cho ông Lê Tiến H để tẩu tán tài sản thì bà có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*Phong tỏa tài sản*” là quyền sử dụng đất số AB 337144 của ông H bà P. Do bà đã yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên ông H, bà P không thể sang tên cho ông H. Ngày 24/7/2017, ông Lê Tiến H và bà cùng bà Lê Tú A (là con gái ông H) đã lập biên bản thỏa thuận với nội dung ông H sẽ trả cho bà số tiền 100.000.000đ. Số tiền này sẽ được căn trừ vào số tiền ông H, bà P nợ bà. Ông H đã đưa trước cho bà 50.000.000đ, bà rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để Tòa án hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để ông H, bà P sang tên quyền sử dụng đất cho ông H. Bà đã thực hiện xong theo thỏa thuận nhưng ông H không đưa tiếp số tiền 50.000.000đ còn lại cho bà. Năm 2018, bà khởi kiện bà Lê Thị Tú A để yêu cầu bà Tú A trả cho bà số tiền 50.000.000đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà. Sau đó năm 2019 bà có làm đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Theo thông báo số 1559/TB-TA ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã trả lời thì việc bà khởi kiện bà Tú A là không đúng mà bà phải kiện ông H. Theo Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì việc ông H đứng ra nhận trả nợ thay cho ông H, bà P là không phù hợp với quy định pháp luật. Khi ông H trả cho bà 50.000.000đ thì do quên nên bà đã không trừ số tiền này vào số nợ của ông H, bà P. Tuy nhiên, đến nay ông H, bà P cũng chưa trả được khoản tiền nào cho bà, nếu sau này ông H, bà P trả bà thì bà sẽ trả lại cho ông H số tiền đã nhận. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Tiến H phải trả số tiền 50.000.000đ còn lại và bà không yêu cầu tính lãi suất chậm trả.

Đối với yêu cầu phản tố của ông H yêu cầu bà trả lại số tiền 50.000.000đ vì theo Bản án số 17/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đa Huoai và Bản án số 84/2019/DS-PT ngày 31/7/2019 đều tuyên giao dịch dân sự giữa bà và ông H ngày 24/7/2017 là vô hiệu thì bà không đồng ý vì mục đích của giao dịch này là sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà và ông H, theo đó bà đã yêu cầu Tòa án hủy áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên ông H mới sang tên và nhận chuyển nhượng được tài sản thành công. Nếu ông H yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu buộc bà trả 50.000.000đ thì bà yêu cầu áp dụng lại biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản, trường hợp không áp dụng được biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ông H phải trả cho bà T tương đương số tiền ông H, bà P phải trả cho bà là 277.450.000đ (đã trừ 50.000.000đ ông H trả trước cho bà).

Theo đơn phản tố ngày 14/4/2022, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Tiến H trình bày:

Ngày 24/7/2017, ông với bà Nguyễn Thị T có thỏa thuận bằng văn bản về việc ông sẽ trả nợ thay cho ông Bùi Văn H, bà Trần Thị P số tiền 100.000.000đ và số tiền này sẽ được căn trừ vào số tiền mà ông H, bà P nợ bà T. Ông đã đưa cho bà T 50.000.000đ. Điều kiện của thỏa thuận là bà T phải rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Tòa án để ông và ông H, bà P hoàn tất thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày 09/8/2017, sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông sẽ thanh toán số tiền còn lại là 50.000.000đ cho bà T. Tuy nhiên, bà T đã không thực hiện đúng cam kết vì thực tế đến ngày 13/9/2017 ông mới nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng và số tiền 100.000.000đ mà ông thỏa thuận với bà T, bà T cũng không căn trừ vào khoản nợ của ông H, bà P theo bản án số 06/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đa Huoai. Đến năm 2017, bà T khởi kiện con gái ông là Lê Thị Tú A, theo Bản án số 17/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đa Huoai và Bản án số 84/2019/DS-PT ngày 31/7/2019 đều tuyên giao dịch dân sự giữa ông và bà T ngày 24/7/2017 là vô hiệu. Tuy nhiên, hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu chưa được giải quyết. Nay ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T và có đơn phản tố yêu cầu bà T phải trả lại cho ông số tiền 50.000.000đ mà bà T đã nhận của ông.

Theo bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H trình bày:

Vào khoảng năm 2013 - 2014, vợ chồng ông H, bà P có vay của bà T một số tiền để làm ăn, trong thời gian đầu ông, bà trả lãi cho bà T đầy đủ nhưng đến năm 2015 do làm ăn thất bại nên ông, bà không có khả năng trả tiền cho bà T nên bà T đã khởi kiện ra Tòa. Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, vợ chồng ông đã thực hiện đúng theo quyết định của bản án nhưng do dịch bệnh Covid – 19 nên chưa thi hành được. Còn về thỏa thuận trả nợ của ông H và bà T như thế nào thì ông, bà không biết vì ông, bà đã phải bán nhà cho ông H khi đến thời hạn trả nợ cho Ngân hàng. Ông H trả tiền vào Ngân hàng để lấy sổ đỏ bản chính ra đồng thời vợ chồng ông và ông H tiến hành thủ tục sang tên theo quy định. Ông đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng với ông H, còn thỏa thuận giữa ông H và bà T như thế nào thì ông không biết. Ông bà không được trừ bất kỳ một khoản tiền nào từ bà T, ông bà không có liên quan đến thỏa thuận giữa ông H và bà T nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P trình bày:

Trước đây bà và chồng là ông Bùi Văn H có vay của bà T một số tiền làm ăn. Tuy nhiên, do làm ăn thua lỗ nên đã không có khả năng trả nợ. Hiện tại, ông bà vẫn đang thực hiện theo quyết định của bản án tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đa Huoai nhưng do dịch bệnh Covid - 19 nên việc thực hiện bản án có chậm trễ. Vợ chồng bà đã hoàn thành xong việc chuyển nhượng nhà cho ông H. Còn ông H, bà T thỏa thuận với nhau như thế nào thì bà không biết. Phần tiền nợ của vợ chồng bà phải thi hành cho bà T theo Bản án đã tuyên thì không có gì thay đổi. Do đó, bà không có liên quan gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T và ông H nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo đơn trình bày và đề nghị ngày 04/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Tú A trình bày:

Theo đơn khởi kiện của bà T thì căn cứ vào biên bản thỏa thuận ngày 24/7/2017, bà T yêu cầu ông H (là bố của bà Tú A) trả số tiền 50.000.000đ. Nội dung của biên bản thỏa thuận nói trên là sự thỏa thuận chuyển nghĩa vụ (trả một phần nợ) của ông Bùi Văn H, bà Trần Thị P cho ông H với số tiền 100.000.000đ. Ông H đã đưa trước 50.000.000đ. Tuy nhiên, trong biên bản thỏa thuận này không có sự đồng ý của ông Bùi Văn H, bà Trần Thị P. Điều này không thỏa mãn với quy định tại Điều 370 của Bộ luật dân sự 2015.

Mặt khác, sau khi thỏa thuận, bà T đã không căn trừ vào số tiền nợ của ông H, bà P. Nội dung này thể hiện tại Bản án số 06/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đa Huoai đã tuyên xử giữa bà T với ông H, bà P. Và tại Bản án số 17/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đa Huoai và Bản án số 84/2019/DS-PT ngày 31/7/2019 đều tuyên giao dịch dân sự giữa ông H và bà T ngày 24/7/2017 là vô hiệu. Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có Thông báo số 1559/TB-TA ngày 24/9/2021 với nội dung “Không có căn cứ để kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm số 84/2019/DS-PT ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Như vậy, hiện nay Bản án dân sự phúc thẩm và Bản án dân sự sơ thẩm đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, bà T căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp thẩm quyền đã tuyên vô hiệu để khởi kiện là không có căn cứ.

Bà không có liên quan gì đến thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ giữa ông H, bà P với ông H vì trong biên bản lập ngày 24/7/2017 cũng thể hiện rõ bà không nhận bảo lãnh cho bất kỳ ai cũng không nhận bảo lãnh cho bất kỳ khoản tiền nào. Tòa án cũng đã tuyên giao dịch dân sự vô hiệu nên bà không có liên quan gì. Bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết bác đơn khởi kiện của bà T và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông H. Bà đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không được.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 04 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Đa Huoai đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Lê Tiến H trả số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*).
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Tiến H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lại số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 14/01/2023, bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông H trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng còn lại và lãi suất 20%/năm.

Tại phiên tòa hôm nay: bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung đơn thể hiện bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông H, bà Tú A, ông H, bà P có

đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp. Xác định quan hệ tranh chấp là *“Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự”*.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lê Tiến H trả cho bà số tiền 50.000.000đ theo thỏa thuận lập ngày 24/7/2017 về việc ông H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 100.000.000đ. Số tiền này sẽ được căn trừ vào số nợ ông H, bà P nợ bà T. Ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và có đơn phản tố yêu cầu bà T trả lại cho ông số tiền 50.000.000 đồng nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp *“Tranh chấp hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ”* là không chính xác. Căn cứ theo quy định tại điều 274, 275, 276, 284 BLDS 2015; khoản 3, điều 26 BLTTDS năm 2015 cần xác định quan hệ tranh chấp là *“Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự”*.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thì thấy rằng:

Xuất phát từ việc ông Lê Tiến H có nhận chuyển nhượng nhà đất của ông Bùi Văn H và bà Trần Thị P là bị đơn trong vụ án *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Sau khi ông H cùng ông H, bà P tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Hải và nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng nhưng không sang được tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H vì bà T có đơn yêu cầu phong tỏa tài sản là nhà đất đứng tên ông H, bà P. Do đó, ngày 24/7/2017, giữa ông H và bà T có lập Biên bản thỏa thuận (BL 74) với nội dung: ông H trả nợ thay cho ông H 100.000.000 đồng, được căn trừ vào tiền ông H, bà P nợ bà T. Bà T sẽ yêu cầu Tòa án huyện Đa Huoai hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để ông H được đứng tên nhà đất mua của ông H, bà P, nếu không sang tên được thì bà T trả lại ngay cho bà Tú A 50.000.000 đồng; số tiền 50.000.000 đồng còn lại sẽ được giao đầy đủ sau khi hoàn tất hợp đồng. Biên bản có chữ ký của ông H,

bà T và người bảo lãnh là bà Tú A. Bà Tú A đã giao cho bà T số tiền 50.000.000đ theo Biên bản giao tiền ngày 24/7/2017 có bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị Tú A và người làm chứng Phạm Thị Nga ký xác nhận (B1 73). Theo biên bản thỏa thuận ngày 24/7/2017 thì chỉ là sự thỏa thuận giữa ông H và bà T, không có ông H, bà P nên không thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015 về chuyển giao nghĩa vụ “1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý”. Ngoài ra, các bên cũng không có văn bản nào thỏa thuận để ông H thực hiện thay một phần nghĩa vụ trả nợ cho bà T. Đồng thời, bà T đã nhận số tiền 50.000.000đ từ ông H nhưng bà T cũng không trừ nợ cho ông H, bà P. Do đó, bà T kháng cáo yêu cầu buộc ông H trả tiếp số tiền 50.000.000đ và lãi suất 20%/năm là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp như đã nhận định.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự*” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn ông Lê Tiến H trả số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Tiến H về việc yêu cầu nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trả lại số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*).

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.125.000đ đã nộp theo Biên lai thu số 0000110 ngày 25/3/2022 và 300.000đ theo Biên lai thu số 0011062 ngày 15/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 1.375.000đ.

Buộc ông Lê Tiến H phải chịu 2.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV& THA;
- TAND huyện Đạ Huoai (02);
- Chi cục THADS huyện Đạ Huoai;
- Đường sự (04);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt